

UBND P. ĐIỆN BIÊN PHỦ

TRƯỜNG: MÃM NON 20/10

TRUY LĨNH NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN - NÂNG LƯƠNG TRƯỚC HẠN

Kỳ II/2025 (Từ tháng 01/2025 - Tháng 12/2025)

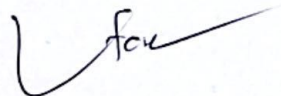
Mã số đơn vị SDNS: 1029635

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Hệ số lương				Chênh lệch	PCCV	Hệ số phụ cấp ngành 50%	% PCT N	Hệ số phụ cấp thâm niên	Tổng cộng hệ số	Ngày tháng	Lương tối thiểu	Số tiền 1 tháng	Số tháng g	Tổng cộng	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Thực lĩnh
		Cũ	%P CT NV K	Mới	%P CT NV K															
1	Nguyễn Thị Hạnh	4,65		4,98		0,330		0,1650	21%	0,0693	0,5643	01/09/2025	2.340.000	1.320.462	4	5.281.848	298.996	56.062	37.374	4.889.416
2	Nguyễn Thị Bắc	4,58		4,89		0,310		0,1550	26%	0,0806	0,5456	01/10/2025	2.340.000	1.276.704	3	3.830.112	219.361	41.130	27.420	3.542.201
3	Nguyễn Thị Thanh	3,03		3,34		0,310		0,1550	13%	0,0403	0,5053	15/12/2025	2.340.000	1.182.402	1	1.182.402	65.576	12.296	8.197	1.096.333
4	Nguyễn Thị Nết	3,33		3,66		0,330		0,1650	12%	0,0396	0,5346	15/08/2025	2.340.000	1.250.964	5	6.254.820	345.946	64.865	43.243	5.800.766
5	Hoàng Thị Ngân	2,41		2,72		0,310		0,1550	7%	0,0217	0,4867	01/08/2025	2.340.000	1.138.878	1	1.138.878	62.094	11.643	7.762	1.057.379
6	Hoàng Thị Tám	4,32		4,65		0,330	0,15	0,1650	22%	0,0726	0,5676	01/01/2025	2.340.000	1.328.184	12	15.938.208	904.401	169.575	113.050	14.751.182
7	Bùi Thị Miên	3,66		3,99		0,330	0,20	0,1650	13%	0,0429	0,5379	15/09/2025	2.340.000	1.258.686	4	5.034.744	279.228	52.355	34.903	4.668.258
8	Nguyễn Thị Thắm	3,65		3,96		0,310	0,15	0,1550	15%	0,0465	0,5115	01/3/2025	2.340.000	1.196.910	10	11.969.100	667.368	125.132	83.421	11.093.180
Tổng cộng:		29,630		32,190	0,000	2,560	0,500	1,280	1,290	0,414	4,254			9.953.190		50.630.112	2.842.969	533.057	355.371	46.898.715

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn mươi sáu triệu tám trăm chín tám nghìn bảy trăm mười lăm đồng./.

NGƯỜI LẬP



Cà Thị Quỳnh Thanh

Ngày 25 tháng 12 năm 2025



Dương Thị Hồng Hạnh

DANH SÁCH TRUY LĨNH PCTN
Kỳ II/2025 (Từ tháng 7/2025 đến hết tháng 12/2025)

ST T	Họ và tên	LC	VK	CV	% TN cũ	% TN mới	Hệ số cũ	Hệ số mới	C/L		Số tiền C/L	Từ tháng	Số tháng g	Thành tiền	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Thực lĩnh
1	Vũ Thị Nhài	4,98	0,60		38%	39%	2,1196	2,1754	0,0558	2.340.000	130.525	1/8/2025	3	391.576	31.326	5.874	3.916	350.460
2	Nguyễn Thị Bắc	4,89			26%	27%	1,2714	1,3203	0,0489	2.340.000	114.426	1/10/2025	3	343.278	27.462	5.149	3.433	307.234
3	Phạm Bích Hương	3,96			18%	19%	0,7128	0,7524	0,0396	2.340.000	92.664	1/10/2025	3	277.992	22.239	4.170	2.780	248.803
4	Lò Thị Hồng	3,65			13%	14%	0,4745	0,5110	0,0365	2.340.000	85.410	01/9/2025	4	341.640	27.331	5.125	3.416	305.768
5	Hà Thị Liên Thảo	3,66			12%	13%	0,4392	0,4758	0,0366	2.340.000	85.644	15/10/2025	3	256.932	20.555	3.854	2.569	229.954
6	Nguyễn Thị Nét	3,66			12%	13%	0,4392	0,4758	0,0366	2.340.000	85.644	15/11/2025	2	171.288	13.703	2.569	1.713	153.303
7	Trần Thị Minh Thư	4,32			17%	18%	0,7344	0,7776	0,0432	2.340.000	101.088	01/9/2025	4	404.352	32.348	6.065	4.044	361.895
8	Bùi Thị Miên	3,99		0,20	13%	14%	0,5447	0,5866	0,0419	2.340.000	98.046	15/9/2025	4	392.184	31.375	5.883	3.922	351.005
9	Nguyễn Thị Vân	3,99			18%	19%	0,7182	0,7581	0,0399	2.340.000	93.366	1/10/2025	3	280.098	22.408	4.201	2.801	250.688
10	Đinh Thị Hồng Vân	3,96			17%	18%	0,6732	0,7128	0,0396	2.340.000	92.664	01/7/2025	7	648.648	51.892	9.730	6.486	580.540
11	Đỗ Thị Nguyệt	3,65			14%	15%	0,5110	0,5475	0,0365	2.340.000	85.410	15/9/2025	4	341.640	27.331	5.125	3.416	305.768
12	Lường Thị Lan	2,67			5%	6%	0,1335	0,1602	0,0267	2.340.000	62.478	01/09/2025	4	249.912	19.993	3.749	2.499	223.671
13	Hoàng Thị Ngân	2,41			7%	8%	0,1687	0,1928	0,0241	2.340.000	56.394	01/08/2025	5	281.970	22.558	4.230	2.820	252.363
14	Lù Thị Thảo	2,41			5%	6%	0,1205	0,1446	0,0241	2.340.000	56.394	15/08/2025	5	281.970	22.558	4.230	2.820	252.363
	Cộng	52,20	0,598				9,0609	9,5909	0,5300		1.240.153			4.663.480	373.078	69.952	46.635	4.173.814

Tổng tiền bằng chữ : Bốn triệu một trăm bảy ba nghìn tám trăm mười bốn đồng chẵn.

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Cà Thị Quỳnh Thanh

Ngày 25 tháng 12 năm 2025



HỌ TÊN

TRƯỜNG
MẦM NON
20/10

Dương Thị Hồng Hạnh